



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí

Ngày 30/09/2025	16,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.7%	1.3%	2.5%

DT thuần Q3/25
432
tỷ VNĐ
QoQ: ▼79.0 -15.4%
YoY: ▼85.0 -16.3%

LN thuần Q3/25
0.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▼26.2 -99.8%
YoY: ▼1.86 -96.9%

LN sau thuế Q3/25
2.64
tỷ VNĐ
QoQ: ▼25.7 -90.7%
YoY: ▼2.54 -49.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1.7%
YoY: +/-▼ 4.7%

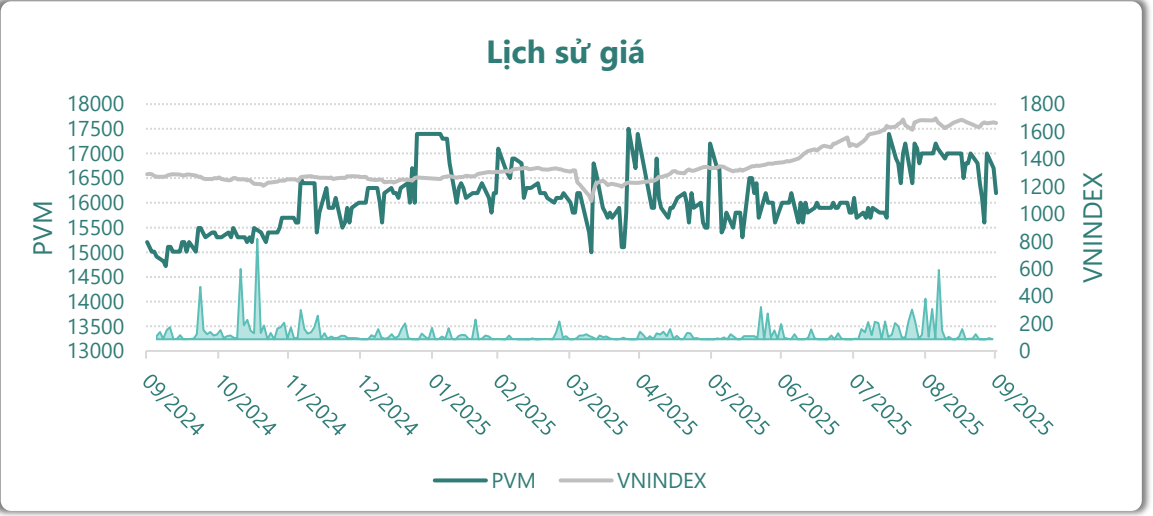
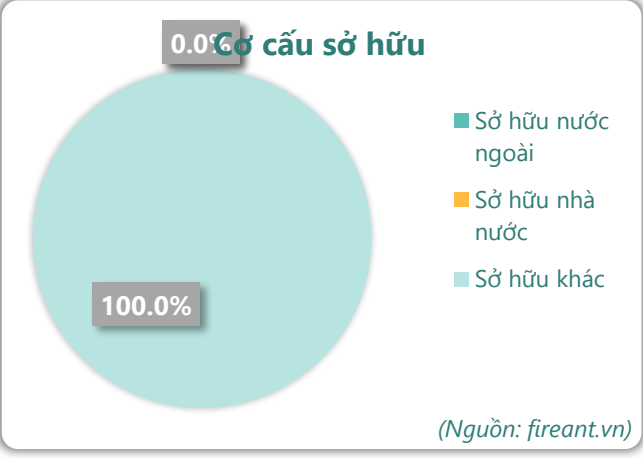
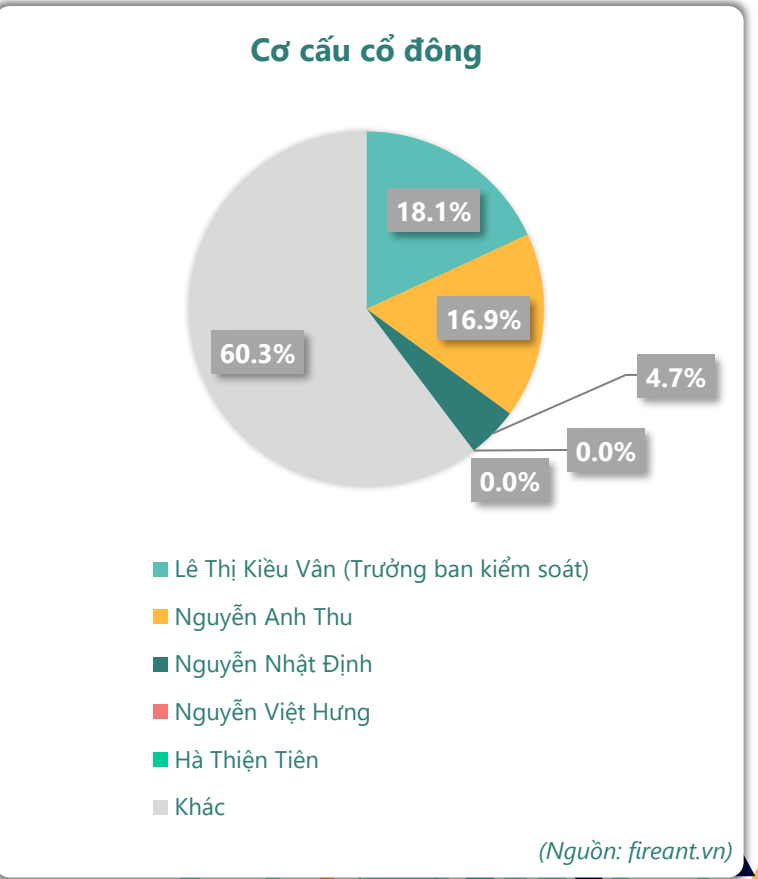
ROE (TTM) Q3/25
6.3%
YoY: +/-▼ 0.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,719 - 17,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	626
Số lượng CPLH (CP)	38,638,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,365
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.57
EPS	1,160
P/E	14.0

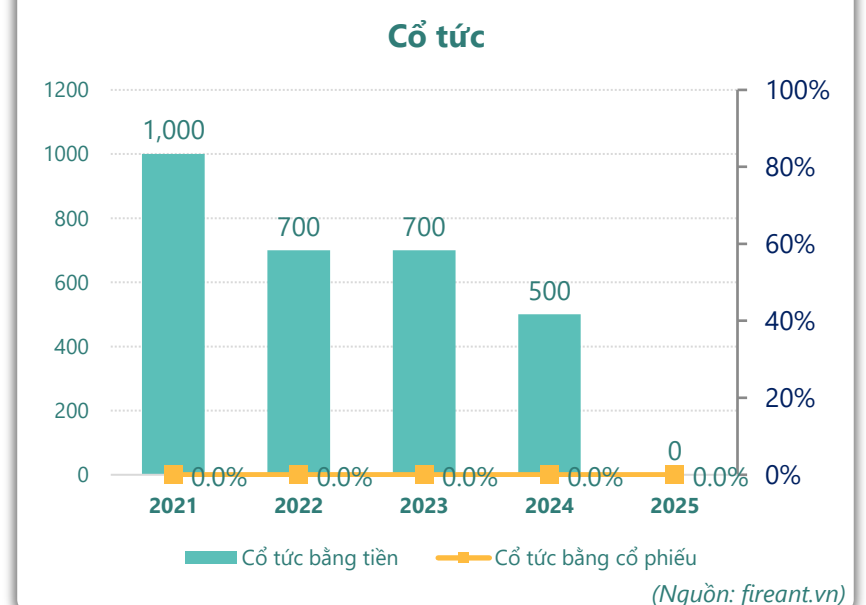
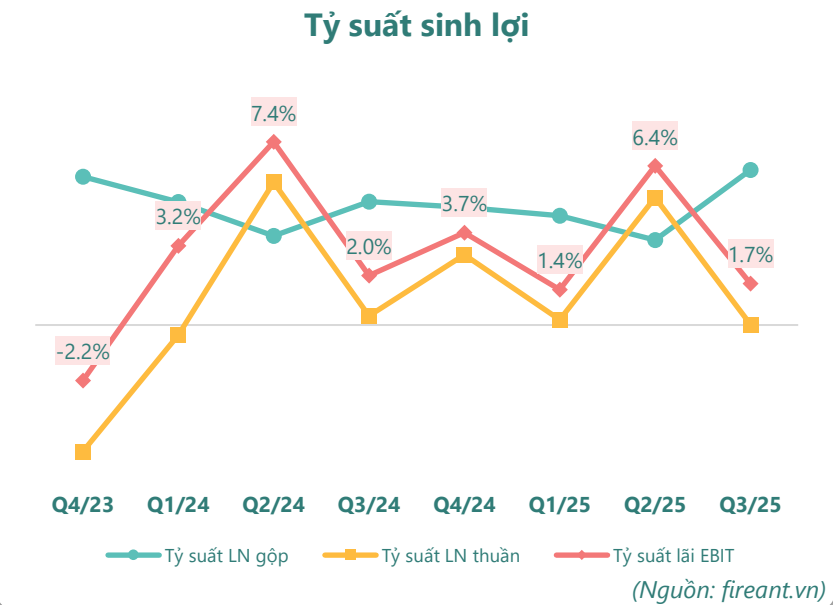
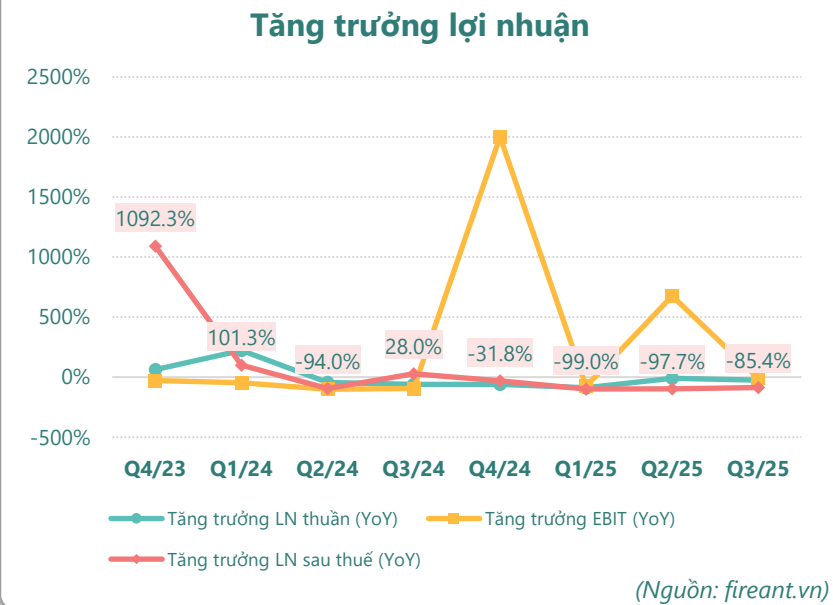
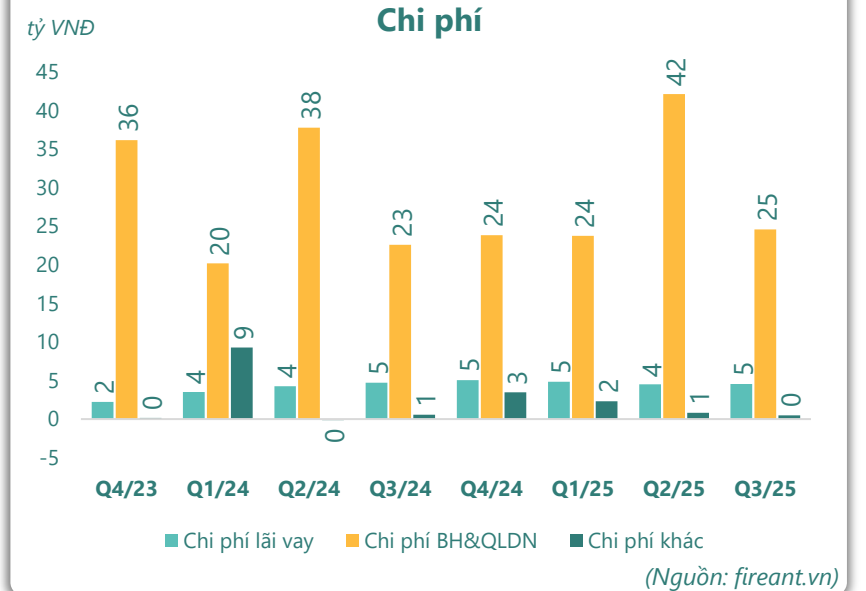
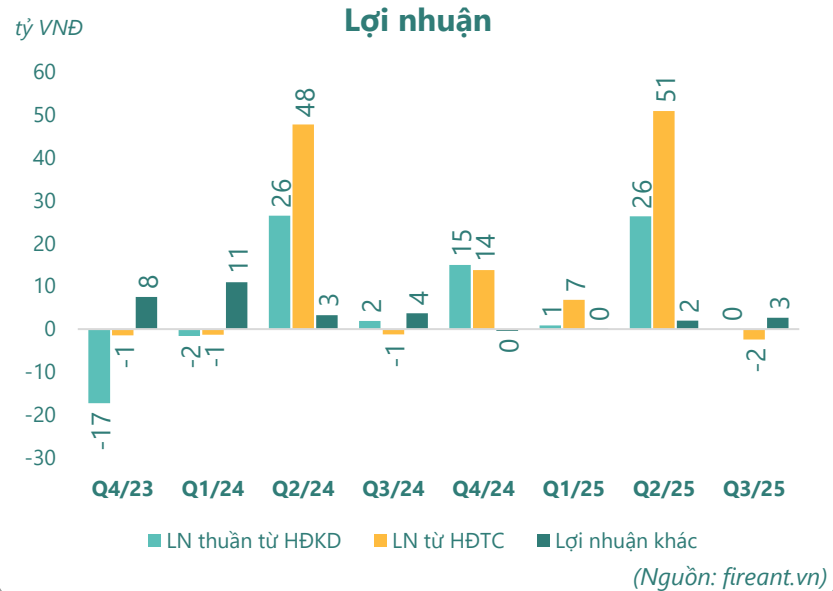
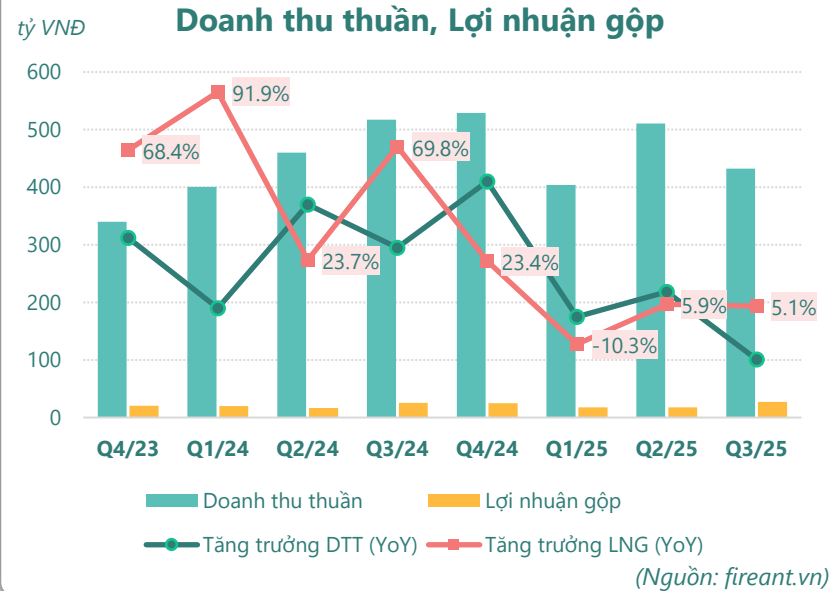
DT thuần 9T 2025
1,347
tỷ VNĐ
YoY: ▼31.0 -2.3%

LN thuần 9T 2025
27.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.40 1.6%

LN sau thuế 9T 2025
31.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.2 -26.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH



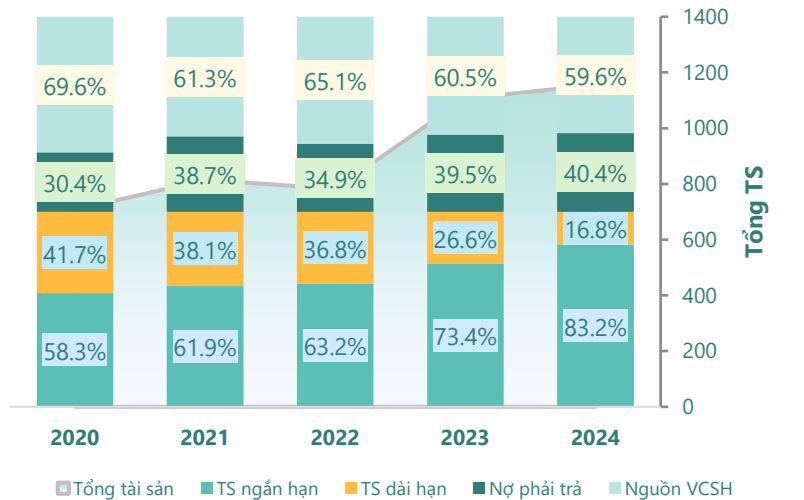


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

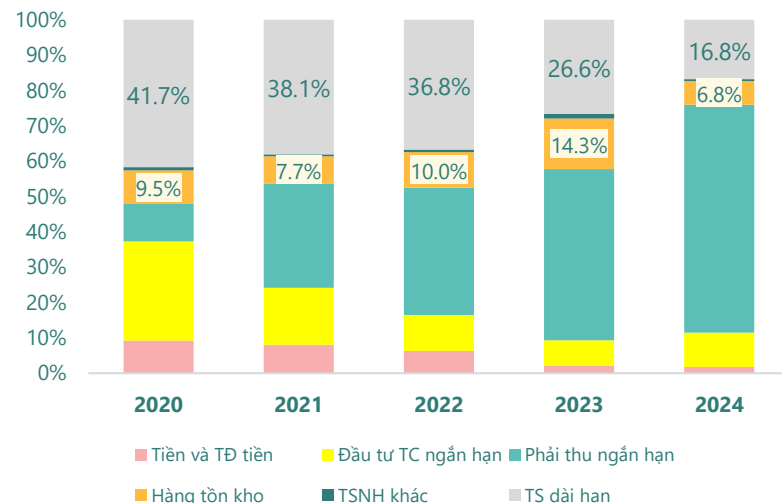
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

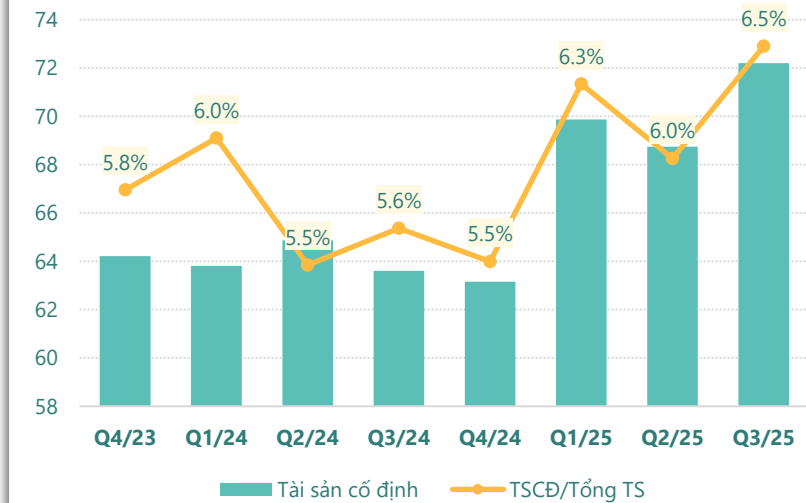
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

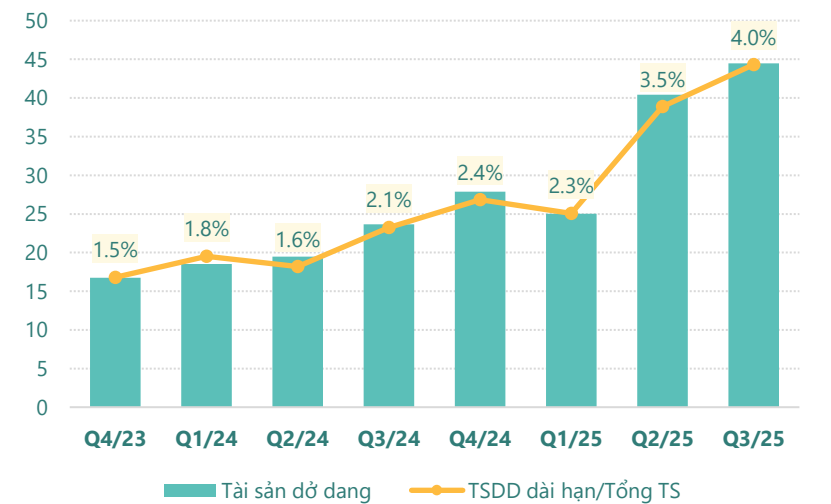
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

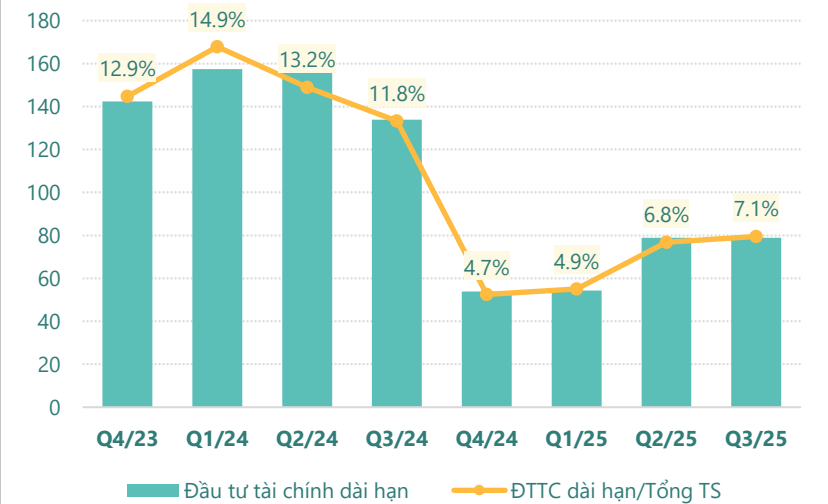
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

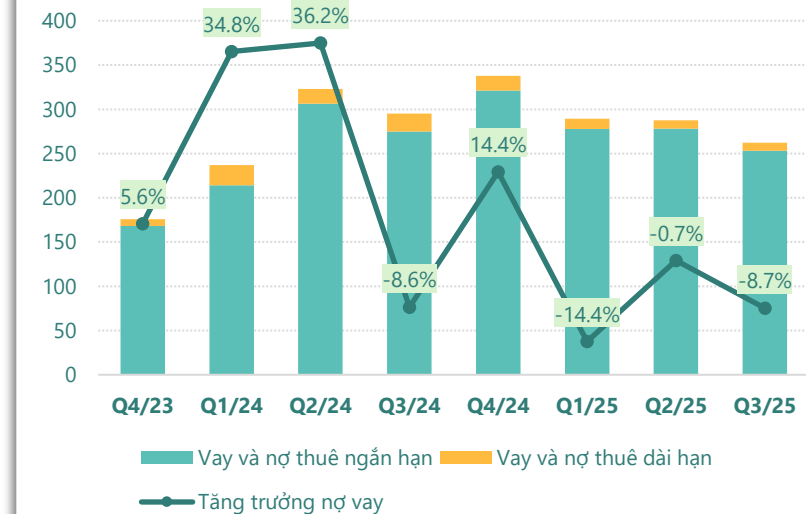
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

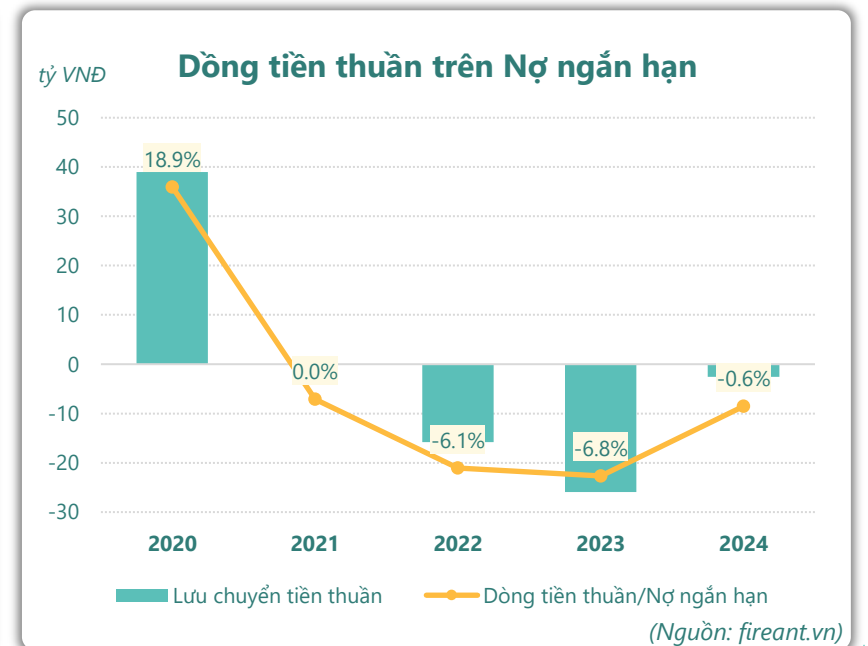
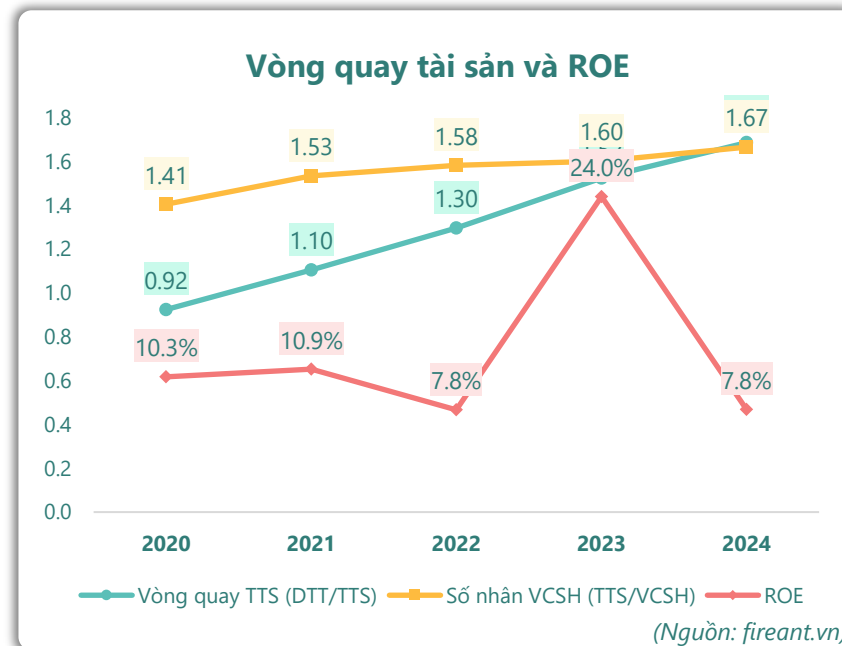
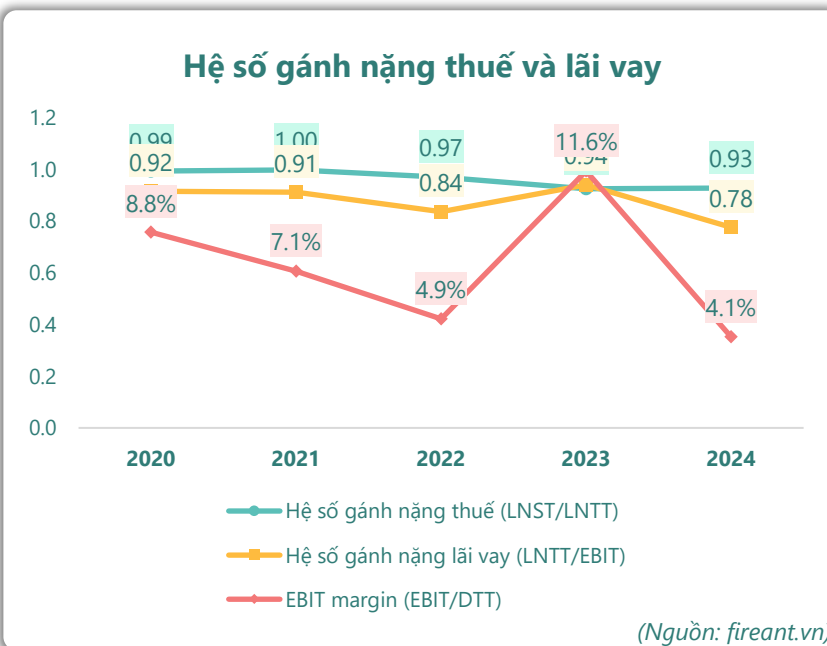
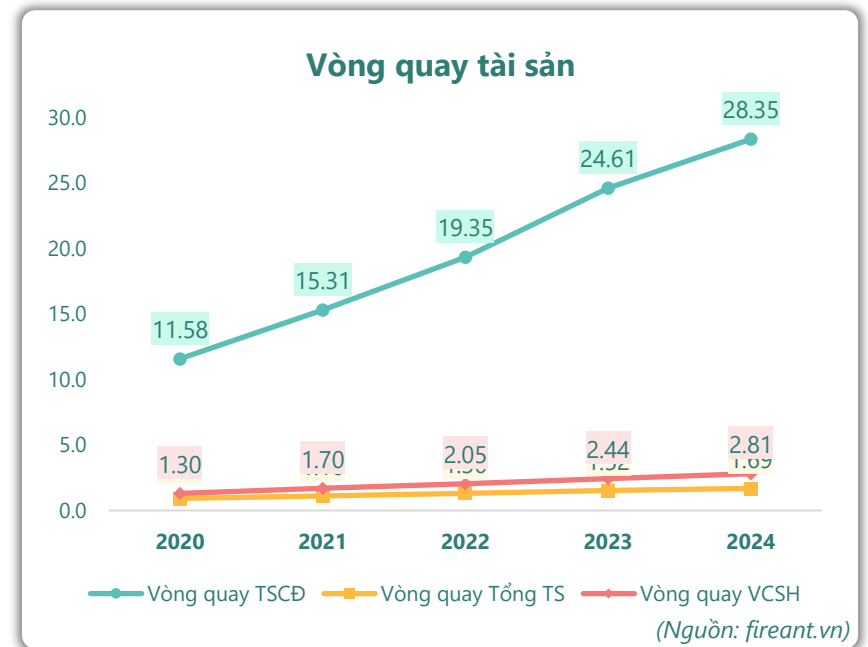
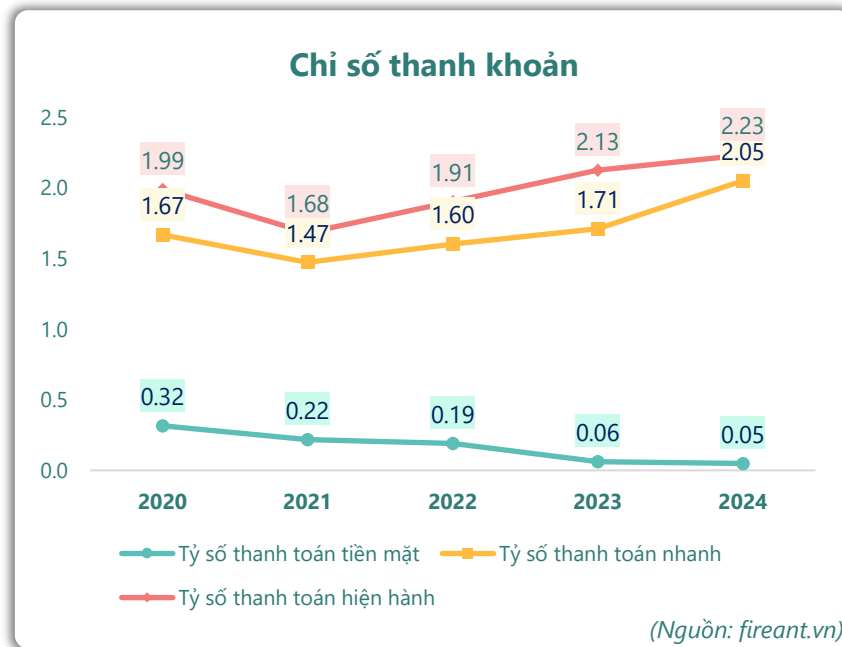
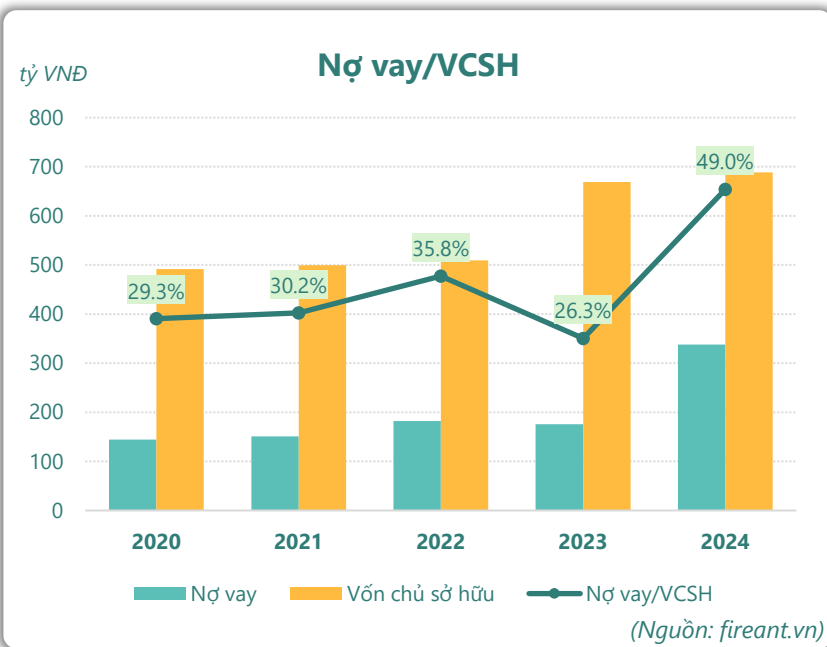
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	432	517	-16.3%	1,347	1,378	-2.3%
Giá vốn hàng bán	405	492	-17.6%	1,285	1,316	-2.4%
Lợi nhuận gộp	27.1	25.7	5.3%	62.4	62.1	0.4%
Doanh thu HĐTC	2.15	3.50	-38.6%	70.1	57.8	21.4%
Chi phí TC	4.55	4.71	-3.4%	14.8	12.5	18.3%
Chi phí lãi vay	4.55	4.71	-3.4%	13.9	12.5	11.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	21.6	21.0	3.1%	54.8	50.5	8.6%
Chi phí QLDN	2.95	1.63	81.1%	35.7	30.1	18.5%
LN thuần từ HĐKD	0.06	1.92	-96.9%	27.2	26.8	1.6%
Lợi nhuận khác	2.65	3.70	-28.4%	4.71	17.9	-73.6%
LN trước thuế	2.71	5.62	-51.8%	31.9	44.6	-28.5%
Lợi nhuận sau thuế	2.64	5.18	-49.0%	31.8	43.0	-26.1%
LNST của CĐ cty mẹ	2.87	4.14	-30.8%	32.8	40.2	-18.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-49.2	-12.1	-103	11.8	2.63	-63.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.2	53.0	73.3	50.3	-4.26	76.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	86.5	-29.6	23.8	-49.9	-1.93	-26.6
Tiền đầu kỳ	27.8	15.9	27.2	21.1	33.4	29.8
Lưu chuyển tiền thuần	-11.9	11.3	-6.14	12.3	-3.56	-13.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	15.9	27.2	21.1	33.4	29.8	16.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,115	1,156	-3.6%
Tài sản ngắn hạn	910	961	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	16.1	21.1	-23.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	125	112	11.9%
Phải thu ngắn hạn	691	744	-7.1%
Hàng tồn kho	71.2	78.1	-8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.02	5.94	1.3%
Tài sản dài hạn	205	194	5.4%
Phải thu dài hạn	1.60	37.6	-95.7%
Tài sản cố định	72.2	70.1	2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	44.5	22.3	99.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	78.8	53.8	46.4%
Tài sản dài hạn khác	7.75	10.5	-26.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	403	467	-13.7%
Nợ ngắn hạn	369	430	-14.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	253	326	-22.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.8	17.2	3.0%
Nợ dài hạn	34.3	36.8	-6.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.00	11.5	-21.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	712	689	3.3%
Vốn chủ sở hữu	712	689	3.3%
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

